

**CÁC YẾU TỐ HÀNH VI TÁC ĐỘNG ĐẾN Ý ĐỊNH ÁP DỤNG  
KINH TẾ TUẦN HOÀN TRONG SẢN XUẤT: NGHIÊN CỨU  
TRONG HỢP TÁC XÃ TẠI TỈNH LÂM ĐỒNG**

**Bùi Thị Thanh Xuân<sup>1\*</sup>, Nguyễn Thị Phương Thảo<sup>2</sup>, Nguyễn Văn Anh<sup>2</sup>**

<sup>1</sup> Liên minh Hợp tác xã tỉnh Lâm Đồng

<sup>2</sup> Đại học Đà Lạt

\*Tác giả liên hệ: Email: anhnv@dlu.edu.vn

Ngày nhận bài: 18/06/2025 Ngày chấp nhận: 03/09/2025

Ngày đăng: 25/04/2026

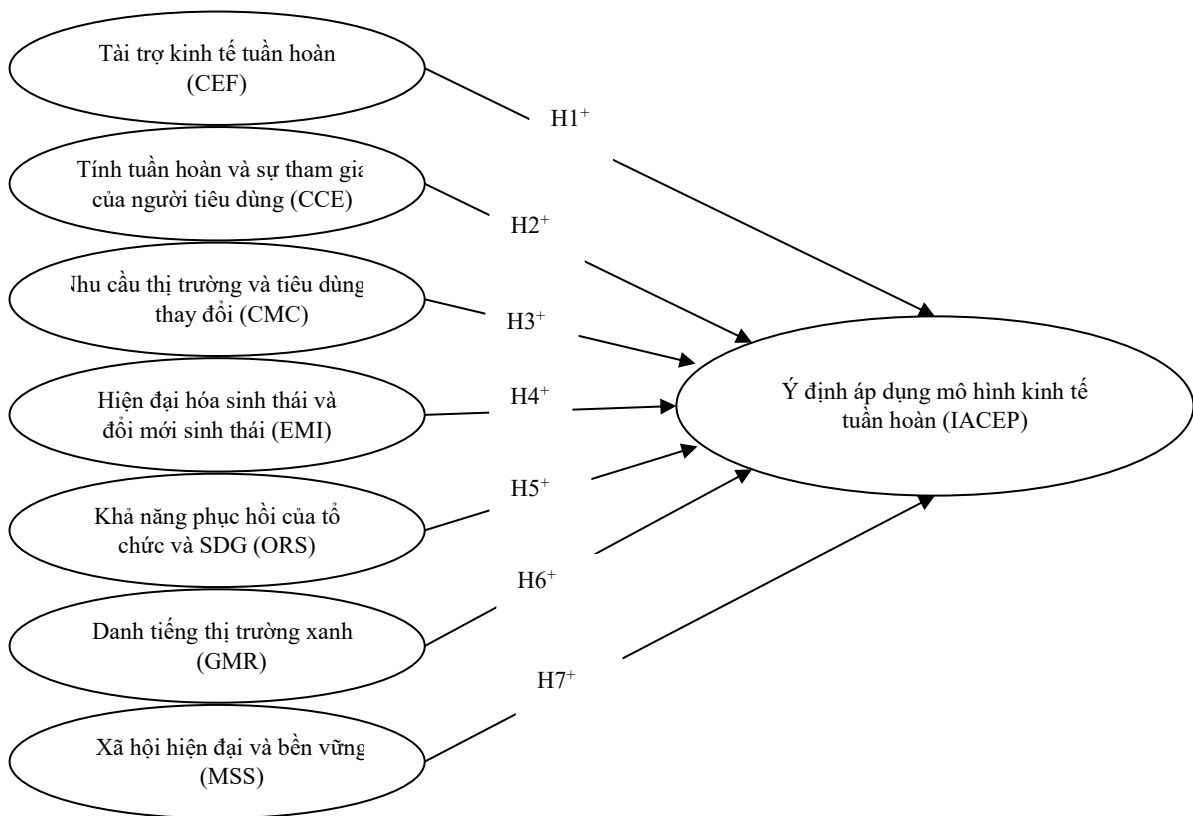
DOI: 10.52932/jfmr.v17i2.992

**PHỤ LỤC**

Phụ lục 1: Các yếu tố hành vi ảnh hưởng đến áp dụng KTTH

STT	Mã hóa	Biến hành vi
<b>Tài trợ kinh tế tuần hoàn (CEF)</b>		
1	CEF1	Suy nghĩ về các sáng kiến KTTH và hành vi tiết kiệm chi phí
2	CEF2	Truy cập vào các công cụ quản lý tài chính và rủi ro
3	CEF3	Thúc đẩy các sáng kiến KTTH của các tổ chức tài chính
4	CEF4	Quy định của chính phủ và cơ hội đầu tư cơ sở hạ tầng
5	CEF5	Các ưu đãi KTTH và tài trợ được trợ cấp
<b>Tính tuần hoàn và sự tham gia của người tiêu dùng (CCE)</b>		
6	CCE1	Thay đổi mô hình mua sắm của người tiêu dùng
7	CCE2	Sự tham gia và cam kết của khách hàng đối với các sáng kiến tuần hoàn
8	CCE3	Hành vi tái chế và việc áp dụng
9	CCE4	Tâm lý xã hội
10	CCE5	Ảnh hưởng của nhóm xã hội
<b>Nhu cầu thị trường và tiêu dùng thay đổi (CMC)</b>		
11	CMC1	Ý thức về môi trường và thay đổi mô hình tiêu dùng của thị trường
12	CMC2	Nhu cầu về sản phẩm bền vững
13	CMC3	Thay đổi lối sống
14	CMC4	Sẵn sàng giảm thiểu chất thải
15	CMC5	Giáo dục và nâng cao nhận thức về KTTH
<b>Hiện đại hóa sinh thái và đổi mới sinh thái (EMI)</b>		
16	EMI1	Cam kết với chuỗi công nghiệp sinh thái
17	EMI2	Chuỗi cung ứng chéo và hợp tác xanh liên ngành
18	EMI3	Cơ hội kinh doanh trong nước và quốc tế
19	EMI4	Phát triển các hoạt động hướng đến hiệu quả năng lượng

STT	Mã hóa	Biến hành vi
20	EMI5	Sản xuất có trách nhiệm
21	EMI6	Đánh giá lại cơ bản việc sử dụng tài nguyên
22	EMI7	Tiềm năng phát triển kinh doanh mới và sự hợp tác
<b>Khả năng phục hồi của tổ chức và SDG (ORS)</b>		
23	ORS1	Tư duy sáng tạo
24	ORS2	Nghĩ đến việc áp dụng các sáng kiến quản lý tài nguyên bền vững
25	ORS3	Thay đổi và giám sát văn hóa tổ chức
26	ORS4	Quản lý có trách nhiệm
27	ORS5	Truyền thông hiệu quả và hiệu suất về các sáng kiến KTTH
28	ORS6	Cam kết của ban quản lý hướng tới sự bền vững
29	ORS7	Đào tạo và phát triển về hiểu biết về KTTH trong cấp độ tổ chức
<b>Danh tiếng thị trường xanh (GMR)</b>		
30	GMR1	Trách nhiệm sinh thái
31	GMR2	Sáng kiến KTTH và lợi thế cạnh tranh
32	GMR3	Nghĩa vụ đạo đức đảm bảo an toàn tại nơi làm việc
33	GMR4	Hệ thống và cộng đồng tin tưởng
34	GMR5	Thái độ xanh và định vị sản phẩm
<b>Xã hội hiện đại và bền vững (MSS)</b>		
35	MSS1	Ý thức về sự khan hiếm tài nguyên thiên nhiên
36	MSS2	Suy nghĩ cho hành vi bền vững
37	MSS3	Nâng cao kiến thức và kỹ năng về tính bền vững và triển vọng tương lai
38	MSS4	Chính sách giáo dục mới của chính phủ hướng tới tính bền vững
39	MSS5	Kiểm toán chất thải thông minh và lập kế hoạch giảm thiểu
40	MSS6	Chính sách và quy định của chính phủ đối với các sáng kiến KTTH
<b>Ý định áp dụng KTTH trong sản xuất (IACEP)</b>		
41	IACEP1	Trong tương lai, ông/bà sẽ tiếp tục áp dụng các sáng kiến KTTH vào hoạt động sản xuất để tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên và giảm thiểu chất thải
42	IACEP2	Trong tương lai, ông/bà sẽ sử dụng nhiều công cụ quản lý tài chính, công nghệ và chính sách hỗ trợ để thúc đẩy hoạt động KTTH trong sản xuất
43	IACEP3	Ông/bà sẽ kết nối và hợp tác với các tổ chức, chuyên gia, và cộng đồng có cùng định hướng để nâng cao hiệu quả áp dụng KTTH trong sản xuất



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Phụ lục 2: Kết quả phân tích nhân tố khám phá cho biến độc lập

Biến quan sát	Hệ số tải nhân tố						
	1	2	3	4	5	6	7
ORS2	0,891						
ORS6	0,856						
ORS1	0,854						
ORS5	0,845						
ORS3	0,836						
ORS4	0,835						
ORS7	0,764						
EMI3		0,886					
EMI2		0,881					
EMI4		0,880					
EMI7		0,880					
EMI6		0,878					
EMI1		0,791					
EMI5		0,751					
MSS2			0,919				
MSS3			0,914				
MSS4			0,900				
MSS1			0,874				
MSS5			0,863				
MSS6			0,822				
GMR3				0,905			

Biến quan sát	Hệ số tải nhân tố						
	1	2	3	4	5	6	7
GMR4				0,894			
GMR2				0,891			
GMR1				0,857			
GMR5				0,759			
CCE4					0,898		
CCE5					0,859		
CCE3					0,845		
CCE2					0,845		
CCE1					0,750		
CEF3						0,865	
CEF2						0,844	
CEF4						0,816	
CEF5						0,802	
CEF1						0,753	
CMC1							0,831
CMC2							0,754
CMC4							0,735
CMC3							0,688
CMC5							0,673
Eigenvalue	13,749	4,620	3,532	3,415	2,864	2,613	1,645
Sig							0,000
KMO							0,806
Tổng phương sai trích (%)							83,769%